STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Giới tính	Hộ khẩu	TBDH bộ môn Vật lý ở trường THCS						TBDH bộ môn Vật lý ở trường THPT						TBDH bộ môn Địa lý ở trường THCS						TBDH bộ môn Địa lý ở trường THPT					
								TP	T	TB	QĐ	Đ		TP	T	TB	QĐ	Đ		TP	T	TB	QĐ	Đ		TP	T	TB	QĐ	Đ
							2						3						2						3					
76	TVTH1.79	Lê Thị	Toàn	05.09.1982	Nữ	Thanh Hóa	2	6.0	5.5	5.7	2	C	3	6.5	5.5	5.8	2	C	2	8.0	8.0	8.0	3	B	3	7.5	7.0	7.2	3	B
77	TVTH1.81	Nguyễn Thị	Trâm	26.01.1985	Nữ	Thanh Hóa	2	6.5	6.5	6.5	2	C	3	6.5	5.0	5.5	2	C	2	7.0	7.0	7.0	3	B	3	7.5	6.0	6.5	2	C
78	TVTH1.82	Đào Thị	Trang	05.06.1986	Nữ	Thanh Hóa	2	5.0	6.0	5.7	2	C	3	5.5	4.5	4.8	1	D	2	8.5	7.5	7.8	3	B	3	6.0	8.0	7.4	3	B
79	TVTH1.83	Hà Minh	Tư	12.11.1988	Nam	Thanh Hóa	2	6.0	6.0	6.0	2	C	3	6.5	4.5	5.1	1	D	2	8.0	7.0	7.3	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B
80	TVTH1.84	Hà Xuân	Tứ	20.08.1983	Nam	Thanh Hóa	2	5.0	4.0	4.3	1	D	3	6.0	4.0	4.6	1	D	2	5.5	7.5	6.9	2	C	3	7.5	7.5	7.5	3	B
81	TVTH1.85	Lữ Văn	Tựa	01.03.1985	Nam	Thanh Hóa	2	6.0	6.0	6.0	2	C	3	6.0	5.5	5.7	2	C	2	7.5	8.5	8.2	3	B	3	7.5	8.0	7.9	3	B
82	TVTH1.86	Đỗ Thị	Tuyết	26.11.1988	Nữ	Thanh Hóa	0	0.0	0.0	0.0	0	F	0	0.0	0.0	0.0	0	F	0	0.0	0.0	0.0	0	F	0	0.0	0.0	0.0	0	F
83	TVTH1.87	Vi Thị	Vân	09.09.1988	Nữ	Thanh Hóa	2	5.0	6.5	6.1	2	C	3	6.0	5.0	5.3	1	D	2	7.0	9.0	8.4	3	B	3	9.0	7.5	8.0	3	B
84	TVTH1.88	Đỗ Thị	Vượng	20.10.1987	Nữ	Thanh Hóa	2	6.0	7.0	6.7	2	C	3	6.5	5.5	5.8	2	C	2	8.5	8.0	8.2	3	B	3	8.0	7.5	7.7	3	B
85	TVTH1.89	Đinh Thị	Xuân	06.06.1987	Nữ	Thanh Hóa	2	8.0	7.0	7.3	3	B	3	8.5	6.0	6.8	2	C	2	8.0	7.0	7.3	3	B	3	7.5	8.0	7.9	3	B
86	TVTH1.90	Phạm Thị	Bình	05.09.1979	Nữ	Thanh Hóa	2	5.0	7.5	6.8	2	C	3	6.0	5.0	5.3	1	D	2	7.5	8.5	8.2	3	B	3	7.0	8.5	8.1	3	B
87	TVTH1.91	Lang Thị	Chuyên	27.01.1982	Nữ	Thanh Hóa	2	7.0	6.0	6.3	2	C	3	8.0	4.5	5.6	2	C	2	8.0	8.0	8.0	3	B	3	7.5	7.5	7.5	3	B
88	TVTH1.92	Nguyễn Thị	Hằng	13.03.1981	Nữ	Thanh Hóa	2	8.0	6.0	6.6	2	C	3	7.0	5.0	5.6	2	C	2	7.0	7.5	7.4	3	B	3	8.0	8.0	8.0	3	B
89	TVTH1.94	Quách Bá	Khoa	22.10.1986	Nam	Thanh Hóa	2	5.5	4.5	4.8	1	D	3	6.0	4.5	5.0	1	D	2	7.0	7.5	7.4	3	B	3	7.0	7.5	7.4	3	B
90	TVTH1.97	Đinh Thị	Thuận	01.02.1986	Nữ	Thanh Hóa	0	0.0	0.0	0.0	0	F	0	0.0	0.0	0.0	0	F	0	0.0	0.0	0.0	0	F	0	0.0	0.0	0.0	0	F
91	TVTH1.98	Mai Thị	Yến	10.11.1989	Nữ	Thanh Hóa	2	6.0	7.0	6.7	2	C	3	6.5	5.0	5.5	2	C	2	8.0	8.0	8.0	3	B	3	8.5	7.0	7.5	3	B
92	TVTH1.99	Trịnh Thị	Tùng	10.05.1984	Nữ	Thanh Hóa	0	6.5	0.0	2.0	0	F	0	7.0	0.0	2.1	0	F	0	8.0	0.0	2.4	0	F	0	8.0	0.0	2.4	0	F
93	TVTH1.100	Hoàng Thị	Nga	29.08.1992	Nữ	Thanh Hóa	2	7.0	7.5	7.4	3	B	3	7.0	5.5	6.0	2	C	2	9.0	9.0	9.0	4	A	3	9.0	8.0	8.3	3	B

Bảng quy đổi điểm

Thang điểm 10	*Thang điểm chữ*	*Thang điểm 4*	*Ghi chú*
8.5 đến 10	A	4	Những sinh viên có điểm học phần đạt điểm F là những sinh viên chưa qua học phần đó và phải học lại
7.0 đến 8.4	B	3	
5.5 đến 6.9	C	2	
4.0 đến 5.4	D	1	
0.0 đến 3.9	F	0	

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ★ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC ★ ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS. Trịnh Thanh Hải

Nơi nhận:
- Trung tâm GDTX tỉnh Thanh Hóa;
- Các Phòng: CT-HSSV, KH-TC;
- Khoa Khoa học cơ bản;
- Website Trường;
- Lưu: VT, ĐT.